

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
và CÁC CÔNG TY CON**

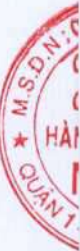
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN CHÍN THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2014

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 11 năm 2014



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

Ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 27 tháng 6 năm 2014. GCNĐKKD và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. GCNĐKKD lần đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Ông Seokhee Won
Ông Trương Công Thắng
Ông Madhur Maini
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Ming Lu
Ông Stephen W. Golsby

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Thành viên (đến ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Thành viên (đến ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Lê Trung Thành

Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)
Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2014)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 02 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu số B01a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
I	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,584,080,006	11,603,185,991	4,493,170,792	10,674,632,808
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	2,412,152,216	4,168,229,325	763,659,336	2,240,125,568
Tiền	111		134,310,017	40,691,381	13,659,336	6,425,568
Các khoản tương đương tiền	112		2,277,842,199	4,127,537,944	750,000,000	2,233,700,000
Đầu tư ngắn hạn	120	III.10	2,330,095,530	3,287,000,000	1,756,000,000	3,017,600,000
Đầu tư ngắn hạn	121		2,330,095,530	3,287,000,000	1,756,000,000	3,017,600,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450,513,299	3,479,668,412	1,657,599,135	5,379,854,630
Phải thu khách hàng	131		272,476,175	261,862,170	185,098,436	226,806,783
Trả trước cho người bán	132		152,893,600	113,136,065	6,396,476	1,261,833
Phải thu khác	135	III.5	27,232,336	3,106,453,942	1,466,104,223	5,151,786,014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(2,088,812)	(1,783,765)	-	-
Hàng tồn kho	140	III.6	1,315,887,772	638,304,164	284,434,456	29,294,876
Hàng tồn kho	141		1,325,967,110	659,043,521	284,721,138	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,079,338)	(20,739,357)	(286,682)	(382,548)
Tài sản ngắn hạn khác	150		75,431,189	29,984,090	31,477,865	7,757,734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,701,679	23,258,768	3,446,997	4,930,828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30,448,448	1,660,044	14,175,453	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		9,483,747	4,675	9,418,355	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		8,797,315	5,060,603	4,437,060	2,826,906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,304,948,538	14,599,984,359	13,519,828,600	11,688,733,996
Các khoản phải thu dài hạn	210		10,596,407,431	8,012,160,445	10,648,605,087	8,012,160,445
Phải thu dài hạn khác	218	III.5	10,596,407,431	8,012,160,445	10,648,605,087	8,012,160,445
Tài sản cố định	220		3,760,705,437	3,612,160,241	125,874,860	9,924,989
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2,170,698,800	1,630,503,760	12,694,966	8,058,934
Nguyên giá	222		3,021,005,946	2,307,661,827	39,901,828	33,307,450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(850,307,146)	(677,158,067)	(27,206,862)	(25,248,516)
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1,175,510,758	1,279,685,940	1,133,305	834,079
Nguyên giá	228		1,582,235,078	1,580,701,805	11,068,861	9,982,356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(406,724,320)	(301,015,865)	(9,935,557)	(9,148,277)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.9	414,495,878	701,970,541	112,046,589	1,031,976
Đầu tư dài hạn	250	III.10	147,650,000	2,156,532,288	2,702,167,166	3,631,480,466
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2,558,867,166	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		147,650,000	3,600,000	143,300,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		402,137,210	382,012,058	43,181,488	35,168,096
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	217,741,352	283,349,010	3,624,228	3,827,332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		172,315,034	87,572,154	28,698,942	21,806,874
Tài sản dài hạn khác	268		12,080,823	11,090,894	10,858,318	9,533,890
Lợi thế thương mại	269	III.12	398,048,461	437,119,327	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		21,889,028,544	26,203,170,350	18,012,999,392	22,363,366,804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	300		8,713,257,356	8,182,951,984	7,022,216,204	6,289,153,398
Nợ ngắn hạn	310		4,355,020,374	3,865,103,733	3,777,305,278	6,098,918,318
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	2,424,379,918	2,175,419,241	1,403,265,454	3,044,235,862
Phải trả người bán	312		699,512,995	595,598,790	2,170,061,247	2,491,154,083
Người mua trả tiền trước	313		29,188,269	21,657,594	18,414,861	6,053,416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	276,792,429	441,425,642	4,304,058	39,611,682
Phải trả người lao động	315		52,166,643	20,367,724	23,113,341	6,678
Chi phí phải trả	316	III.15	811,656,008	525,285,621	152,403,298	141,907,645
Phải trả khác	319	III.16	36,284,421	69,648,864	5,743,018	375,948,952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		25,039,691	15,700,257	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		4,358,236,981	4,317,848,251	3,244,910,926	190,235,080
Phải trả dài hạn khác	333	III.16	23,353,011	16,516,594	48,193,945	-
Vay và nợ dài hạn	334	III.17	3,810,248,173	3,897,384,660	2,874,312,072	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		521,934,210	400,694,916	322,404,909	190,235,080
Dự phòng phải trả	336		2,701,586	3,252,081	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,126,016,268	15,944,940,822	10,990,783,189	16,074,213,406
Vốn chủ sở hữu	410		12,126,016,268	15,944,940,822	10,990,783,189	16,074,213,406
Vốn cổ phần	411		5,313,263,220	5,273,359,100	5,313,263,220	5,273,359,100
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395
Quỹ khác	413		(269,328,357)	(238,608,966)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18,324,741	18,324,741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,407,232	4,407,232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,971,293,037	5,799,402,320	589,463,574	5,712,797,911
LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1,049,754,921	2,075,277,544	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		21,889,028,545	26,203,170,350	18,012,999,392	22,363,366,804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
USD	4,209,759	25,569,950	124,672	208,391
EUR	-	7,547	-	-

Ngày 14 tháng 11 năm 2014


Người lập
Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính


Người duyệt
Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

Mẫu số B02a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	3,224,927,306	3,274,033,618	9,022,771,420	7,628,973,468
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		62,295,899	39,018,939	166,579,010	123,880,105
Doanh thu thuần	10		3,162,631,406	3,235,014,679	8,856,192,410	7,505,093,363
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	1,794,025,349	1,840,615,321	4,997,788,004	4,492,074,697
Lợi nhuận gộp	20		1,368,606,057	1,394,399,358	3,858,404,406	3,013,018,666
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	353,771,403	388,903,593	1,360,892,286	1,104,163,433
Chi phí tài chính	22	IV.22	115,398,303	90,877,358	408,646,037	342,183,198
Chi phí bán hàng	24		625,484,803	591,192,970	1,954,557,318	1,323,237,763
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		141,425,617	147,509,833	450,775,501	399,083,803
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		840,068,737	953,722,790	2,405,317,836	2,052,677,335
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(7,522,905)	(4,380,595)	2,691,449	10,679,254
Thu nhập khác	31	IV.23	11,052,678	10,678,045	34,205,265	32,898,042
Chi phí khác	32	IV.24	18,575,584	15,058,640	31,513,816	22,218,788
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	60,603,673	73,608,418	125,966,023
Lợi nhuận trước thuế	50		832,545,832	1,009,945,868	2,481,617,703	2,189,322,612
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		41,246,974	217,351,718	378,497,805	483,221,219
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		72,719,257	(45,674,776)	36,496,414	(62,177,634)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		718,579,601	838,268,926	2,066,623,484	1,768,279,027
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		18,079,697	24,136,907	78,489,953	15,513,729
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		700,499,904	814,132,019	1,988,133,530	1,752,765,298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	IV.26	1,324	1,553	3,759	3,344

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN/HN
(Đvt: VND'000)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	2,458,022,601	2,679,553,222	6,918,202,993	6,187,618,827
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		36,792,890	20,742,078	101,509,513	72,953,214
Doanh thu thuần	10		2,421,229,711	2,658,811,144	6,816,693,480	6,114,665,613
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	2,239,333,018	2,436,702,369	6,173,473,103	5,625,464,338
Lợi nhuận gộp	20		181,896,693	222,108,775	643,220,377	489,201,275
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	326,022,617	368,232,664	1,275,056,707	1,169,224,282
Chi phí tài chính	22	IV.22	102,201,304	80,193,775	317,592,839	292,260,111
Chi phí bán hàng	24		217,697,509	180,902,625	603,143,845	436,258,356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48,786,474	54,696,222	161,189,316	140,648,761
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139,234,023	274,548,817	836,351,084	789,258,329
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(1,016,214)	313,349	(618,139)	486,856
Thu nhập khác	31	IV.23	665,839	376,586	1,624,076	5,539,859
Chi phí khác	32	IV.24	1,682,053	63,237	2,242,215	5,053,003
Lợi nhuận trước thuế	50		138,217,809	274,862,166	835,732,945	789,745,185
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(26,522,577)	78,556,402	32,246,534	198,738,537
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		57,064,166	(9,439,217)	125,277,762	(4,613,468)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		107,676,220	205,744,981	678,208,649	595,620,116

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Người lập

Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt


Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn (Giã định) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	01		3,224,927,306	3,274,033,618	9,022,771,420	7,628,973,468
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62,295,899	39,018,939	166,579,010	123,880,105
Doanh thu thuần	10		3,162,631,406	3,235,014,679	8,856,192,410	7,505,093,363
Giá vốn hàng bán	11		1,794,025,349	1,840,615,321	4,997,788,004	4,492,074,697
Lợi nhuận gộp	20		1,368,606,057	1,394,399,358	3,858,404,406	3,013,018,666
Doanh thu hoạt động tài chính	21		353,771,403	388,903,593	1,360,892,286	1,104,163,433
Chi phí tài chính	22		115,398,303	90,877,357	408,646,037	342,183,198
Chi phí bán hàng	24		625,484,803	591,192,970	1,954,557,318	1,323,237,763
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96,277,657	95,657,805	293,281,621	251,176,191
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		885,216,697	1,005,574,819	2,562,811,716	2,200,584,947
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(7,522,905)	(4,380,595)	2,691,449	10,679,254
Thu nhập khác	31		11,052,678	10,678,045	34,205,265	32,898,042
Chi phí khác	32		18,575,584	15,058,640	31,513,816	22,218,788
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	82,358,958	109,867,226	195,968,010
Lợi nhuận trước thuế	50		877,693,792	1,083,553,182	2,675,370,391	2,407,232,211
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		41,246,974	217,351,718	378,497,805	483,221,219
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		74,745,769	(42,053,761)	47,426,949	(51,812,295)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		761,701,049	908,255,225	2,249,445,637	1,975,823,287
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		32,442,185	43,927,652	145,640,934	67,415,544
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		729,258,865	864,327,573	2,103,804,703	1,908,407,743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70		1,379	1,649	3,977	3,641

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hào, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	1	2,481,617,703	2,189,322,612	835,732,945	789,745,185
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	2	349,202,794	317,656,386	3,103,769	4,612,991
Các khoản dự phòng	3	31,436,092	10,099,120	249,776	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	36,079,357	(8,595,384)	3,927	(7,111,362)
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	10,234,415	7,385,743	35,986	(53,246)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,414,369,336)	(1,177,238,058)	(1,274,836,313)	(1,159,512,247)
Chi phí lãi vay	6	294,080,623	297,785,972	317,293,559	290,057,989
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	1,788,281,648	1,636,416,391	(118,416,351)	(82,260,690)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	10	111,815,197	(162,269,251)	11,067,694	(111,038,265)
Biến động hàng tồn kho	11	(708,610,084)	(291,747,070)	(255,389,356)	(167,142,627)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	12	182,175,540	314,891,783	(332,357,461)	(389,976,723)
Biến động các khoản chi phí trả trước	13	2,766,912	(10,221,965)	947,911	(2,972,973)
		1,376,429,212	1,487,069,888	(694,147,563)	(753,391,278)
Tiền lãi vay đã trả	14	(208,939,002)	(256,937,466)	(36,553,824)	(27,708,396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(499,839,168)	(636,833,879)	(49,415,126)	(333,225,043)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20,206,384)	(25,308,634)	(4,553,213)	(570,054)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	647,444,657	567,989,909	(784,669,725)	(1,114,894,771)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(471,878,719)	(213,913,010)	(118,710,459)	(5,417,328)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2,158,712	1,557,145	359,858	3,901,077
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	(735,000,000)	(4,410,000,000)	(785,000,000)	(4,410,000,000)
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	-	-	6,330,695
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(19,233,192,024)	(34,443,235,237)	(12,039,500,000)	(19,660,703,221)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	19,982,046,494	35,246,235,237	13,157,800,000	19,973,203,221
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(19,604,070)	(429,139,096)	(503,027,550)	(438,370,009)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào công ty con	26	-	1,061,861,908	470,693,780	1,061,615,830
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	363,604,821	380,053,840	876,184,086	1,951,641,991
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(111,864,786)	(2,806,579,213)	1,058,799,714	(1,517,797,744)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	39,904,120	2,260,660,104	39,904,120	2,260,660,104
Tiền thu từ lợi ích cổ đông thiểu số cho việc góp vốn	31	18,244,080	-	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	7,571,663,680	4,780,062,045	4,699,067,486	4,742,446,571
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,447,464,489)	(4,693,642,436)	(4,046,837,894)	(2,980,819,903)
Tiền chi trả cổ tức	35	(2,475,609,009)	(14,925,869)	(2,442,729,933)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2,293,261,619)	2,332,153,844	(1,750,596,221)	4,022,286,772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,757,681,748)	93,564,540	(1,476,466,231)	1,389,594,257
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4,168,229,325	3,383,585,011	2,240,125,567	871,211,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1,604,639	(283,464)	-	10,546
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	2,412,152,216	3,476,866,087	763,659,336	2,260,815,910

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn		Công ty	
	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH				
Cổ tức phải trả cho cổ đông cần trừ với số dư nợ gốc cho vay bên liên quan	2,250,077,769	-	2,250,077,769	-
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng cách cần trừ với khoản vay cấp cho công ty con và lãi phải thu từ công ty con	-	-	-	2,166,552,900
Cổ tức phải trả cho cổ đông cần trừ với khoản thanh lý công ty con	1,104,947,070	-	1,104,947,070	-
Chi cho vay dài hạn bằng cách cần trừ với số dư khoản lãi phải thu từ bên liên quan	2,831,626,145	-	2,831,626,145	-
Tiền vay dài hạn nhận được cần trừ với tiền chi trả nợ gốc cho vay	-	2,279,880,000	-	-
Tiền vay dài hạn nhận được cần trừ với chi phí lãi vay và các chi phí liên quan	-	336,546,228	-	-

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Người lập

Phạm Đình Toại
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt

Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014

Mẫu B09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày	
		30/9/2014	31/12/2013
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (*****)	Sản xuất đồ uống	63,95%	63,51%
Công ty Cổ phần Masan Agri (****)	Đầu tư tài chính	-	51%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (***)	Sản xuất đồ uống	63,94%	63,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	Bán buôn đồ uống	100%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN (*****)	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	100%	-
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco) (****)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	-	20,40%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(**) Ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.

(***) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào.

(****) Ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc bán 51% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Masan Agri, Công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco).

(*****) Ngày 12 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN.

(*****) Ngày 22 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng lại 63,95% cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào, công ty này nắm giữ 99,998% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, sang Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (Thuyết minh 10).

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có 1.325 nhân viên (31/12/2013: 969 nhân viên) và Tập đoàn có 5.971 nhân viên (31/12/2013: 6.225 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng ngàn gần nhất (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát, hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý của chúng. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được vốn hóa vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỷ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng và được phản ánh theo nguyên giá.

(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(p) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(r) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) *Quỹ khác*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(s) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(x) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	1,912,238	2,787,737	660,687	189,930
Tiền gửi ngân hàng	132,397,779	37,903,644	12,998,649	6,235,638
Các khoản tương đương tiền	2,277,842,199	4,127,537,944	750,000,000	2,233,700,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	2,412,152,216	4,168,229,325	763,659,336	2,240,125,568

5 Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	8,691,079	19,025,123

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	-	2,123,200,000	-	2,123,200,000
Lãi dự thu và phí liên quan	-	903,481,809	-	908,905,262
Cổ tức phải thu	-	-	1,370,817,079	2,029,395,881
Phải thu khác	-	-	82,190,458	18,061,994
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	13,261,762	50,653,431	8,137,616	46,167,832
Phải thu khác	13,970,574	29,118,702	4,959,070	26,055,045
Số dư cuối kỳ	27,232,336	3,106,453,942	1,466,104,223	5,151,786,014

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	9,868,095,777	6,286,800,000	9,918,095,777	6,286,800,000
Lãi dự thu và phí liên quan	726,353,324	1,725,360,445	728,555,180	1,725,360,445
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1,958,330	-	1,954,130	-
Số dư cuối kỳ	10,596,407,431	8,012,160,445	10,648,605,087	8,012,160,445

Khoản cho vay phải thu dài hạn từ Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings là khoản cho vay không có đảm bảo.

Khoản phải thu dài hạn này chịu lãi suất 12%/năm

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1,783,765	377,768	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	375,047	557,075	-	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(70,000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,088,812	934,843	-	-

6 Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	15,276,197	49,521,191	797,466	2,374,567
Nguyên vật liệu	706,461,165	341,909,418	26,475,648	9,484,708
Công cụ và dụng cụ	18,395,865	62,727,275	-	-
Sản phẩm dở dang	35,947,908	67,049,765	-	-
Thành phẩm	546,185,431	117,995,924	1,602,378	1,093,848
Hàng hóa	3,700,544	19,839,948	255,845,646	16,724,301
	1,325,967,110	659,043,521	284,721,138	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,079,338)	(20,739,357)	(286,682)	(382,548)
Số dư cuối kỳ	1,315,887,772	638,304,164	284,434,456	29,294,876

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	20,739,357	11,990,882	382,548	395,463
Tăng do mua doanh nghiệp mới	-	326,997	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	34,516,439	15,008,152	249,776	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(41,686,496)	(9,326,350)	(345,642)	(12,915)
Hoàn nhập dự phòng	(3,489,962)	(4,944,043)	-	-
Số dư cuối kỳ	10,079,338	13,055,638	286,682	382,548

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	636,034,086	35,943,133	1,599,848,720	35,835,888	2,307,661,827
Tăng trong kỳ	4,729,161	585,566	3,551,181	-	8,865,908
Tăng từ XDCBDD	211,222,256	494,756	535,542,781	3,332,431	750,592,224
Chuyển đổi loại hình tài sản cố định	570,518	538,729	(1,109,247)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(480,000)	-	(480,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,560,283)	-	(3,017,830)	-	(4,578,113)
Thanh lý	(4,212,868)	(50,699)	(33,278,225)	(2,019,705)	(39,561,497)
Xóa sổ	(580,015)	(261,773)	(652,615)	-	(1,494,403)
Số dư cuối kỳ	846,202,855	37,249,712	2,100,404,765	37,148,614	3,021,005,946
Khấu hao					
Số đầu kỳ	93,076,502	15,602,557	551,308,772	17,170,236	677,158,067
Khấu hao trong kỳ	34,819,359	4,326,831	162,394,040	2,883,242	204,423,472
Chuyển đổi loại hình tài sản cố định	496,355	641,124	(1,137,479)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(100,000)	-	(100,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(1,716,690)	-	(1,716,690)
Thanh lý	(3,538,592)	(50,699)	(23,789,019)	(944,180)	(28,322,490)
Xóa sổ	(293,611)	(261,773)	(579,829)	-	(1,135,213)
Số dư cuối kỳ	124,560,013	20,258,040	686,379,795	19,109,298	850,307,146
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	542,957,584	20,340,576	1,048,539,948	18,665,652	1,630,503,760
Số cuối kỳ	721,642,842	16,991,672	1,414,024,970	18,039,316	2,170,698,800

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND'000	<u>Thiết bị, dụng cụ</u> VND'000	<u>Máy móc thiết bị</u> VND'000	<u>Phương tiện vận tải</u> VND'000	<u>Tổng cộng</u> VND'000
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9,234,808	8,045,863	3,449,906	12,576,873	33,307,450
Tăng trong kỳ	3,261,656	244,636	227,940	-	3,734,232
Tăng từ XDCBDD	-	-	383,701	3,230,431	3,614,132
Thanh lý	-	-	(753,986)	-	(753,986)
Số dư cuối kỳ	12,496,464	8,290,499	3,307,561	15,807,304	39,901,828
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8,208,000	5,965,860	856,598	10,218,058	25,248,516
Tăng trong kỳ	507,066	817,471	362,506	629,446	2,316,489
Thanh lý	-	-	(358,143)	-	(358,143)
Số dư cuối kỳ	8,715,066	6,783,331	860,961	10,847,504	27,206,862
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1,026,808	2,080,003	2,593,308	2,358,815	8,058,934
Số cuối kỳ	3,781,398	1,507,168	2,446,600	4,959,800	12,694,966

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	173,792,725	23,596,645	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,580,701,805
Tăng trong kỳ	-	109,998	-	500,000	-	609,998
Tăng từ XDCBDD	-	923,275	-	-	-	923,275
Số dư cuối kỳ	173,792,725	24,629,918	375,110,435	703,366,175	305,335,825	1,582,235,078
Khấu hao						
Số đầu kỳ	20,194,316	9,982,718	142,787,577	125,664,636	2,386,618	301,015,865
Tăng trong kỳ	3,838,083	1,930,412	51,239,215	46,748,058	1,952,687	105,708,455
Số dư cuối kỳ	24,032,399	11,913,130	194,026,792	172,412,694	4,339,305	406,724,320
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	153,598,409	13,613,927	232,322,858	577,201,539	302,949,207	1,279,685,940
Số cuối kỳ	149,760,326	12,716,788	181,083,643	530,953,481	300,996,520	1,175,510,758

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	-	9,345,992	-	636,364	-	9,982,356
Tăng trong kỳ	-	163,230	-	-	-	163,230
Tăng từ XDCBDD	-	923,275	-	-	-	923,275
Số dư cuối kỳ	-	10,432,497	-	636,364	-	11,068,861
Khấu hao						
Số đầu kỳ	-	8,568,207	-	580,070	-	9,148,277
Tăng trong kỳ	-	773,644	-	13,636	-	787,280
Số dư cuối kỳ	-	9,341,851	-	593,706	-	9,935,557
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	777,785	-	56,294	-	834,079
Số cuối kỳ	-	1,090,647	-	42,658	-	1,133,305

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	701,970,541	671,860,612	1,031,976	724,803
Mua công ty con	-	1,047,378	-	-
Tăng trong kỳ	480,367,587	316,636,832	114,812,996	4,949,387
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(750,592,224)	(265,479,252)	(3,614,132)	(4,552,574)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(923,275)	(12,935,667)	(923,275)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(5,303,898)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10,281,152)	(9,159,362)	739,024	(89,640)
Thanh lý	(741,701)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	414,495,878	701,970,541	112,046,589	1,031,976

Trong kỳ, chi phí được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 571 triệu VND.

10 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con (a)	-	-	2,558,867,166	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết	-	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác (b)	147,650,000	3,600,000	143,300,000	-
	147,650,000	2,156,532,288	2,702,167,166	3,631,480,466
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2,330,095,530	3,287,000,000	1,756,000,000	3,017,600,000
	2,330,095,530	3,287,000,000	1,756,000,000	3,017,600,000

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	30/9/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1,209,140,528	1,209,140,528
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan	879,022,859	879,022,859
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	-	438,370,009
Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	470,703,779	-
Công ty TNHH Một thành viên Masan ĐN	-	-
Công ty Cổ phần Masan Agri	-	1,104,947,070
	2,558,867,166	3,631,480,466

Chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Ma San:

Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Ma San	582,117,720	582,117,720
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Việt Tiến	138,452,700	138,452,700
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Minh Việt	71,552,710	71,552,710
Công ty TNHH Một thành viên Ma San HD	68,000,000	68,000,000
Công ty Cổ phần Ma San PQ	18,900,000	18,900,000
Cộng	879,023,130	879,023,130

Chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage:

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	470,693,779	-
	470,693,779	-

(b) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	144,050,000	-	143,300,000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hảo	3,600,000	3,600,000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

11 Chi phí trả trước dài hạn

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí thuê đất trả trước	Trực in	Chi phí khoản vay	Công cụ dụng cụ	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	2,226,276	1,096,702	254,004,891	26,021,141	283,349,010
Tăng trong kỳ	-	2,944,245	-	6,143,813	9,088,058
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	10,281,152	10,281,152
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	2,861,423	2,861,423
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	6,014,646	6,014,646
Thanh lý	-	(475,076)	-	(336,209)	(811,285)
Phân bổ trong kỳ	(40,169)	(2,529,128)	(72,920,410)	(17,551,945)	(93,041,652)
Số dư cuối kỳ	2,186,107	1,036,743	181,084,481	33,434,021	217,741,352

Công ty

Số dư đầu kỳ				3,827,332	3,827,332
Tăng trong kỳ				1,715,037	1,715,037
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang				(739,024)	(739,024)
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn				753,499	753,499
Phân bổ trong kỳ				(1,932,615)	(1,932,615)
Số dư cuối kỳ				3,624,229	3,624,229

12 Lợi thế thương mại

	VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	520,944,888
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	520,944,888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	(83,825,561)
Khấu hao trong kỳ	(39,070,867)
Số dư cuối kỳ	(122,896,428)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	437,119,327
Số dư cuối kỳ	398,048,461

13 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	2,262,377,908	1,993,524,428	1,403,265,454	921,035,862
Vay dài hạn đến hạn trả	162,002,010	181,894,813	-	2,123,200,000
Số dư cuối kỳ	2,424,379,918	2,175,419,241	1,403,265,454	3,044,235,862

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	42,119,159	91,543,423	-	21,943,076
Thuế xuất, nhập khẩu	7,979,124	3,331,819	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221,862,875	333,966,247	-	7,750,237
Thuế thu nhập cá nhân	4,812,204	10,981,652	4,304,058	9,918,369
Các loại thuế khác	19,067	1,602,501	-	-
Số dư cuối kỳ	276,792,429	441,425,642	4,304,058	39,611,682

15 Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	114,721,338	46,056,038	79,849,315	34,298,025
Thưởng và lương tháng 13	61,787,389	64,440,649	19,026,777	29,681,714
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	401,876,575	279,736,913	5,568,686	32,781,593
Chiết khấu thương mại	69,219,027	49,652,696	40,907,855	28,967,911
Chi phí tài chính	74,504,823	9,808,022	4,342,208	1,444,125
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	55,999,248	16,252,333	2,014,911	73,071
Chi phí khác	33,547,608	59,338,970	693,546	14,661,206
Số dư cuối kỳ	811,656,008	525,285,621	152,403,298	141,907,645

16 Các khoản phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả ngắn hạn khác				
Khoản phải trả phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Lãi tiền gửi phải trả	-	20,197,328	-	20,197,328
Lãi dự thu và phí liên quan	-	-	-	353,256,167
BHXH, BHYT, KPCĐ	6,352,951	3,642,061	3,271,912	2,495,457
Phải trả mua cổ phiếu công ty con	24,360,378	43,396,598	-	-
Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số	3,375,705	-	2,471,106	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	780,000	1,509,170	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,415,387	903,707	-	-
	36,284,421	69,648,864	5,743,018	375,948,952
Phải trả dài hạn khác				
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	-	48,193,945	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23,353,011	16,516,594	-	-
Số dư cuối kỳ	23,353,011	16,516,594	48,193,945	-

17 Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2014	31/12/2013	30/9/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay dài hạn	3,972,250,183	4,079,279,473	2,874,312,072	2,123,200,000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(162,002,010)	(181,894,813)	-	(2,123,200,000)
Số dư cuối kỳ	3,810,248,173	3,897,384,660	2,874,312,072	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN
(Đvt: VND'000)

18 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

<u>Tên đoàn</u>	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	18,324,741	4,407,232	(283,274,277)	2,728,678,626	10,604,651,131	804,673,919	11,409,325,050
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	-	-	-	2,224,900,686	-	2,224,900,686
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14,925,869)	(14,925,869)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1,752,765,298	1,752,765,298	15,513,729	1,768,279,027
Thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1,795,923)	(1,795,923)	(1,579,678)	(3,375,601)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18,709,130)	(18,709,130)	(10,822,346)	(29,531,476)
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	116,138,943	116,138,943
Thanh lý cổ phần trong công ty con vẫn còn quyền kiểm soát	-	-	-	-	44,665,321	-	44,665,321	1,017,196,587	1,061,861,908
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	5,273,359,100	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(238,608,956)	4,460,938,871	14,606,477,383	1,926,195,285	16,532,672,668
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(238,608,966)	5,799,402,320	15,944,940,822	2,075,277,544	18,020,218,366
Vốn cổ phần đã phát hành	39,904,120	-	-	-	-	-	39,904,120	-	39,904,120
Mua lại lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	1,575,942	-	1,575,942	(2,143,791)	(567,849)
Góp vốn vào công ty con bởi cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	18,244,080	18,244,080
Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	-	-	(32,295,333)	-	(32,295,333)	(1,092,644,680)	(1,124,940,013)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1,988,133,531	1,988,133,531	78,489,953	2,066,623,484
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5,800,225,877)	(5,800,225,877)	(14,925,869)	(5,815,151,746)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12,878,488)	(12,878,488)	(9,781,764)	(22,660,252)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(3,138,449)	(3,138,449)	(2,760,552)	(5,899,001)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	5,313,263,220	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(269,328,357)	1,971,293,037	12,126,016,268	1,049,754,921	13,175,771,189

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN
(Đvt: VND'000)

<u>Công ty</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	2,787,673,319	10,924,188,128
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	2,224,900,686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5,964,722)	(5,964,722)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	595,620,116	595,620,116
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	5,273,359,100	5,088,056,395	3,377,328,713	13,738,744,208
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	5,712,797,911	16,074,213,406
Vốn cổ phần đã phát hành	39,904,120	-	-	39,904,120
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	678,208,649	678,208,649
Chia cổ tức	-	-	(5,800,225,877)	(5,800,225,877)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1,317,109)	(1,317,109)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	5,313,263,220	5,088,056,395	589,463,574	10,990,783,189

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

19 Doanh thu

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn chín tháng kết thúc		giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu	9,022,771,420	7,628,973,468	6,918,202,993	6,187,618,827
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	(135,893,398)	(105,411,911)	(77,441,553)	(69,975,667)
Hàng bán bị trả lại	(30,685,612)	(18,468,194)	(24,067,960)	(2,977,547)
Doanh thu thuần	8,856,192,410	7,505,093,363	6,816,693,480	6,114,665,613

20 Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn chín tháng kết thúc		giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá vốn hàng bán	4,965,889,017	4,475,477,436	6,173,218,004	5,625,397,694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31,898,987	16,597,261	255,099	66,644
Tổng cộng	4,997,788,004	4,492,074,697	6,173,473,103	5,625,464,338

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn chín tháng kết thúc		giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	249,788,376	222,547,289	164,560,105	187,534,108
Lãi từ khoản cho công ty liên quan	949,334,544	828,724,745	951,669,118	954,762,977
Cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	-	16,969,093	16,969,093
Lãi CLTG hối đoái	105,413	52,223,694	220,394	9,712,036
Doanh thu tài chính khác	161,663,953	667,704	141,637,997	246,068
Tổng cộng	1,360,892,286	1,104,163,433	1,275,056,707	1,169,224,282

22 Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn chín tháng kết thúc		giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	294,080,623	292,427,630	35,685,573	26,916,411
Chi phí lãi vay từ công ty liên quan	-	5,358,342	281,607,986	263,141,578
Lỗ CLTG hối đoái	46,881,960	33,021,873	35,925	2,201,905
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	11,385,734	11,270,662	-	-
Chi phí tài chính khác	56,297,721	104,691	263,355	217
Tổng cộng	408,646,037	342,183,198	317,592,839	292,260,111

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

23 Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn chín tháng kết thúc		giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	2,158,712	1,557,145	359,858	3,901,077
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	21,176,946	12,762,256	388,674	891,505
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	8,851,900	16,305,468	-	-
Thu nhập khác	2,017,707	2,273,173	875,545	747,277
Tổng cộng	34,205,265	32,898,042	1,624,076	5,539,859

24 Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn chín tháng kết thúc		giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	10,506,159	8,944,273	395,843	3,847,831
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	17,977,235	9,593,829	360,040	863,600
Chi phí khác	3,030,421	3,680,686	1,486,332	341,572
Tổng cộng	31,513,816	22,218,788	2,242,215	5,053,003

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)		
			giai đoạn chín tháng kết thúc		Số dư tại ngày		
			30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	31/12/2013	
				VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Công ty mẹ						
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	220,086,980	591,485,898	-	1,867,585,760	
		Thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	-	-	
		Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	246,425,613	-	761,256,494	
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(1,123)	(5,630,431)	-	(20,197,328)	
		Cho vay	(735,000,000)	(4,410,000,000)	-	8,410,000,000	
		Chia cổ tức	(1,240,800,000)	-	-	-	
	Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Thu lãi từ các khoản cho vay	726,353,324	-	726,353,324	-	
		Chi phí lãi vay	-	-	-	-	
		Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ và lãi vay từ công ty cổ phần tập đoàn Ma San	9,868,095,777	-	9,868,095,777	-	
		Chia cổ tức	(3,269,521,981)	-	-	-	
	Công ty liên kết						
	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Thu nhập cổ tức	80,000,000	-	-	-	
	Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	12,898,897	10,514,605	-	-	

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kỳ khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 30 tháng 9 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		giai đoạn chín tháng kết thúc		Số dư tại ngày	
		30/9/2014	30/9/2013	30/9/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	220,086,980	591,485,898	-	1,867,585,760
	Thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	246,425,613	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(1,123)	(5,630,431)	-	(20,197,328)
	Cho vay	(735,000,000)	(4,410,000,000)	-	8,410,000,000
	Chia cổ tức	(1,240,800,000)	-	-	-
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings					
	Thu lãi từ các khoản cho vay	726,353,324	-	726,353,324	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ và lãi vay từ công ty cổ phần tập đoàn Ma San	(9,868,095,777)	-	9,868,095,777	-
	Chia cổ tức	(3,269,521,981)	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Bán hàng hóa	8,056	22,455	2,424	7,460
	Thu nhập cổ tức	-	-	37,810,984	37,810,984
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	212,757,734	206,047,904	-	-
	Mua hàng hóa	(3,905,132,493)	(3,601,027,349)	(1,040,176,963)	(1,195,860,958)
	Thanh lý tài sản cố định	359,858	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(30,626,348)	(259,673,177)	-	(211,030,852)
	Chi phí lãi vay	(250,979,673)	-	(48,193,945)	(142,225,315)
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	132,719	5,418,499	-	5,423,453
	Thu nhập cổ tức	-	-	934,763,000	1,389,341,801
	Nhận nợ gốc vay	(835,112,072)	-	(2,874,312,072)	(2,123,200,000)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

<u>Công ty</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>		<u>Mẫu B09a-DN/HN</u>	
		<u>giai đoạn chín tháng kết thúc</u>		<u>Phải thu/(Phải trả)</u>	
		<u>30/9/2014</u>	<u>30/9/2013</u>	<u>Số dư tại ngày</u>	<u>31/12/2013</u>
Bên liên quan		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	16,223,982	12,982,239	-	-
	Mua hàng hóa	(831,736,246)	(785,854,586)	(546,619,876)	(549,534,491)
	Thu nhập cổ tức	-	-	210,447,799	414,447,799
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	20,750,366	29,818,059	-	-
	Thu phí quản lí và phí dịch vụ	-	52,825	-	-
	Mua hàng hóa	(1,405,325,593)	(1,186,038,740)	(494,307,154)	(631,774,706)
	Thu nhập cổ tức	-	-	187,795,296	187,795,296
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	4,525	5,118	-	1,009
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	2,862,847	678,051	-	-
	Mua hàng hóa	(63,726)	(113,834)	-	-
	Chi phí phải thu	74,249,253	8,689,481	74,249,253	19,016,654
	Thu nhập cổ tức	16,969,093	16,969,093	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Khoản cho vay đã cấp	(50,000,000)	-	50,000,000	-
	Thu lãi từ khoản cho vay	2,201,856	-	2,201,856	-
	Mua hàng hóa	(147,038)	-	(139,480)	(208,600)
	Bán hàng hóa	13,394,270	-	8,688,656	-
	Chi phí phải thu	7,940,925	-	7,940,925	-
Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	12,898,897	10,514,605	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 và 30 tháng 9 năm 2013.

26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1,988,134 triệu VND (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 1,752,765 triệu VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 528,949,680 (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 524,088,330) cổ phiếu, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1,988,133,530	1,752,765,298

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	527,335,910	502,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	1,613,770	21,588,330
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	528,949,680	524,088,330

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2014	30/9/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,759	3,344

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

27 Giải trình biến động lợi nhuận

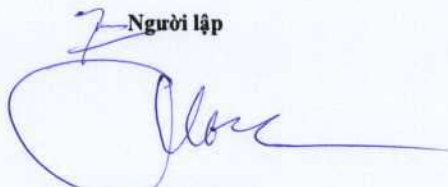
Tập đoàn:

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 3 năm 2014 giảm 120 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương giảm 14% chủ yếu từ hoạt động tài chính do việc thanh lý công ty liên kết; và tăng chi phí bán hàng, các chi phí có liên quan đến hoạt động xây dựng thương hiệu, và phát triển sản phẩm mới.

Công ty:

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 3 năm 2014 giảm 98 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương giảm 48% chủ yếu từ hoạt động tài chính giảm.

Ngày 14 tháng 11 năm 2014

Người lập

Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

